

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-PT

Ngày 29-4-2025

V/v “*Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Nghĩa

Các thẩm phán: Ông Phùng Lâm Hồng và ông Chu Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Trần Xuân Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 29/4/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 02/2025/TLPT- HNGĐ ngày 07 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*” do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2024/HNGĐ-ST ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2025/QĐ-PT ngày 14/3/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2025/QĐ-PT ngày 02/4/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Đình Đ.

Địa chỉ: Tổ A phường B, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Xuân D.

Địa chỉ: Số nhà A đường T, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Có mặt)

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H.

Địa chỉ: Tổ A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vương Ngọc L.

Địa chỉ: Tổ D phường D, thành phố L, tỉnh Lào Cai. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Anh Nguyễn Đình Đ kết hôn với chị Nguyễn Thị H vào ngày 27 tháng 3 năm 2002, sau khi kết hôn có 02 con chung là cháu Nguyễn Diệu L1, sinh ngày 10/11/2002 và cháu Nguyễn Khánh L2, sinh 14/3/2005. Do mâu thuẫn gia đình nên anh, chị đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 06/2012/QĐST- HNGĐ ngày 19/01/2012 của Toà án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Toà án đã giao chị H nuôi 02 con chung, anh Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung là 4.000.000đ/ 02 cháu.

Quá trình chung sống anh Đ và chị H có khối tài sản chung như sau: Cuối năm 2001 anh Nguyễn Đình Đ có nhận chuyển nhượng diện tích 125m² đất đồi có chiều rộng tám mét đường 5m, chiều sâu 25m, tại Km0, xã B, huyện B của ông Phạm Văn H1 và bà Phạm Thị H2. Thời điểm anh Đ mua đất của ông H1, bà H2 đất chưa có giấy chứng nhận QSDĐ với giá 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Khi mua đất hai bên có lập giấy chuyển nhượng đất đề ngày 16 tháng 11 năm 2001 có chữ ký của bên chuyển nhượng là ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị H2 và bên được chuyển nhượng anh Nguyễn Đình Đ, anh Đ đã thanh toán hết tiền cho ông H1, bà H2 và đã nhận giao đất trên thực địa và quản lý đất từ đó đến nay. Đến ngày 27/3/2002 anh Đ kết hôn với chị Nguyễn Thị H. Đến đầu năm 2005 gia đình anh Đ có nhu cầu làm nhà ở, anh Đ đã đến UBND xã B đề nghị được san gạt mặt bằng để làm nhà. Chủ tịch xã và địa chính đã hướng dẫn anh Đ muốn san gạt đất và dựng nhà thì phải có hộ khẩu thường trú tại địa phương và phải có giấy mua bán đất qua UBND xã đóng dấu mới được san gạt được đất và dựng nhà. Sau khi được hướng dẫn, ngày 01/02/2005 anh Đ tự nguyện lập Giấy chuyển nhượng đất giữa người chuyển nhượng bà Phạm Thị H2, người nhận chuyển nhượng chị Nguyễn Thị H, khi lập xong anh Đ đã tự ký tên vợ là H và ghi rõ họ, tên Nguyễn Thị H vào phần bên người nhận chuyển nhượng, sau đó anh Đ mang đến UBND xã B để xin xác nhận. Lý do anh Đ lấy tên người mua đất là Nguyễn Thị H vì lúc đó chị H là vợ của anh Đ và có hộ khẩu tại khu vực đất anh Đ mua. Sau đó anh Đ sang nhà ông H1 nhờ ký hộ, lúc đó chỉ có bà H2 ở nhà nên chỉ có bà H2 ký vào giấy chuyển nhượng đất anh Đ tự lập ngày 01/02/2005. Sau đó anh Đ xin xác nhận của UBND xã B. Đến năm 2007 gia đình anh Đ san tạo mặt bằng và làm căn nhà tạm cột gỗ, vách trát tốp xi, mái lợp P và nhà vệ sinh tạm; Địa chỉ nhà đất tại: Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Đến năm 2008 chị Nguyễn Thị H đã mang bản gốc Giấy chuyển nhượng đất anh Đ tự lập ngày 01/2/2005 để làm thủ tục xin cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình. Tại thời điểm chị H xin cấp đất thì anh Đ và chị H đang là vợ chồng. Đến ngày 26/10/2009 gia đình chị H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 046557 diện tích 125m² đất ở nông thôn do UBND huyện B cấp, tên người sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị H.

Ngày 19/01/2012 anh Đ và chị H ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung. Anh Đ thừa nhận vào ngày 07/5/2012 khi chị H khó khăn, chị H có ý kiến thế chấp nhà, đất để vay tiền ngân hàng và chị H có nhờ anh Đ viết giấy xác nhận cho chị H được toàn quyền sử dụng quyền sử dụng đất số AP 046557 diện tích 125m² đất cấp ngày 26/10/2009 và tài sản trên đất gồm nhà ở và công trình phụ, nhưng mục đích anh Đ viết là tạo điều kiện để cho chị H đi vay vốn Ngân hàng nông nghiệp huyện B.

Đến ngày 04/12/2012 chị H và anh Đ lại lập Giấy cam kết xác định nhà hiện nay tại thôn K, xã B được mua năm 2001 là tài sản riêng của anh Đ và hai bên đã ký xác nhận vào biên bản. Khi ký biên bản cam kết chị Nguyễn Thị H tự nguyện ký không hai ép buộc. Tuy nhiên từ đó đến nay anh Đ vẫn chưa làm thủ tục sang tên theo biên bản, do vậy diện tích đất 125m² đất ở theo Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên hộ bà Nguyễn Thị H vẫn là tài sản chung của anh Đ và chị H tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân.

Về giá trị tài sản tranh chấp: Ngày 25/5/2023 Hội đồng định giá đã tiến hành định giá trị giá 125m² đất ở là 687.500.000đ (*Sáu trăm tám bảy triệu năm trăm nghìn đồng*). Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn không đề nghị Toà án xem xét thẩm định và định giá tài sản tranh chấp và đề nghị Toà án lấy giá trị tài sản theo Biên bản định giá ngày 25/5/2023 là 687.500.000đ (*Sáu trăm tám bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Xét về công sức đóng góp: Anh Đ mua đất tranh chấp trước thời kỳ hôn nhân nên công sức đóng góp của anh Đ là 50.000.000đ tương đương với 65% trị giá đất hiện tại. Khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị H đóng góp 14.400.000đ tương đương với 35% trị giá đất. Như vậy, khi chia tài sản chung của hộ gia đình. Anh Nguyễn Đình Đ, đề nghị Toà án xem xét chia tài sản chung theo công sức đóng góp, cụ thể chia cho anh Đ 65% trị giá tài sản tranh chấp. Phần của anh Đ được hưởng là 687.500.000đ x 65% = 445.000.000đ (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Số còn lại chia cho chị H 35% là 687.500.000đ x 35% = 242.500.000đ (Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng)

Đề nghị Toà án nhân dân huyện Bát Xát xem xét giải quyết: Giao cho anh Nguyễn Đình Đ được quyền sử dụng 125m² đất ở, theo giấy chứng nhận QSDĐ số AP 046557 do UBND huyện B cấp ngày 26/10/2009 mang tên hộ bà Nguyễn Thị H, vị trí lô đất tại Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Trị giá đất 687.500.000đ (*Sáu trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*). Anh Nguyễn Đình Đ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 242.500.000đ (*Hai trăm bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn trình bày:

Tài sản anh Nguyễn Đình Đ đề nghị Toà án chia là tài sản riêng của chị Nguyễn Thị H mua được trong thời gian kết hôn với anh Nguyễn Đình Đ, sau khi ly hôn xong vì là tài sản của chị H, nên ngày 07/05/2012 chị H đã thoả thuận với anh

Đ và anh Đ đã viết Giấy xác nhận cho chị được toàn quyền sử dụng và sở hữu tài sản gồm quyền sử dụng đất số AP 046557, diện tích 125m², cấp ngày 26/10/2009 và tài sản trên đất gồm nhà ở và công trình phụ và có xác nhận của UBND xã B, huyện B. Trong giấy các nhận anh Đ khẳng định không tranh chấp gì với chị H và chịu trách nhiệm với sự xác nhận của anh Đ. Căn cứ vào giấy anh Đ xác nhận, anh Đ không có quyền khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn. Mặt khác, anh Đ không có đóng góp gì vào khối tài sản này trong quá trình kết hôn với chị H, nên anh Đ không có tài sản chung với chị H tại bìa đỏ số AP046557, thửa 76, tại thôn Km0, xã B. Ngoài ra, khi còn chung sống chị và anh Đ có mảnh đất diện tích 150m² tại tờ bản đồ số 11, thửa 20-2 được UBND huyện B cấp năm 2003 trong thời kỳ hôn nhân ở Đ, xã Q, huyện B mang tên anh Đ, đề nghị anh Đ đưa vào chia cho chị H mảnh đất trên. Trong quá trình Toà án thụ lý và công khai chứng cứ chị H phát hiện anh Đ ngụy tạo giấy tờ giả như: Giấy chuyển nhượng đất năm 2001 giữa anh Nguyễn Đình Đ và ông Phạm Văn H1, bà Phạm Thị H2; Giấy xác nhận thời điểm chuyển nhượng đất. Đề nghị Toà án dừng vụ án chuyển sang cơ quan điều tra.

Tại đơn đề nghị ngày 17/12/2024 và tại phiên toà chị H đề nghị Toà án chia mảnh đất tại tờ bản đồ số 01, thửa 20-2. Đội 9, xã Q. Theo quyết định 119/QĐ-UB ngày 30/6/2003 của UBND huyện B, yêu cầu anh Nguyễn Đình Đ cung cấp hồ sơ tài liệu để chia cho chị H theo quy định của pháp luật. Ngoài ra chị H đề nghị thu thập tài liệu, chứng cứ là hồ sơ gốc xin cấp quyền sử dụng đất cho hộ gia đình chị Nguyễn Thị H tại Phòng đăng ký đất đai cấp bao gồm: Giấy chuyển nhượng đất cho chị H năm 2005; Biên bản thẩm tra đất; 01 bộ hồ sơ xin cấp quyền SDD của phòng tài nguyên môi trường huyện B; Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 30/12/2022 trong hồ sơ thụ lý số 11, 11a của Toà án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

Bản án sơ thẩm số 40/2024/HNGĐ ngày 30/12/2024 của TAND huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai đã tuyên:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a, Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33; 34, khoản 1 Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào các Điều 208; 210; 213 của Bộ luật Dân sự; điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định án phí lệ, án phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình Đ về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Giao cho anh Nguyễn Đình Đ được quyền sử dụng 125m² đất ở nông thôn, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP046557 do UBND huyện B, tỉnh Lào Cai cấp 26/10/2009 tên người sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị H, địa chỉ

thửa đất tại Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Trị giá đất là 687.500.000đ (Sáu trăm tám mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 343.750.000đ (Ba trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Đình Đ sau khi hoàn tất nghĩa vụ trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Nguyễn Thị H. Anh Đ có quyền đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí chia tài sản chung như sau:

Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu 17.187.500đ (Mười bảy triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận anh Nguyễn Đình Đ đã nộp 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002856 ngày 02/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Anh Nguyễn Đình Đ còn phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.687.500đ (*Chín triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 17.187.500đ (Mười bảy triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án cũng tuyên nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 13/01/2025, bị đơn chị Nguyễn Thị H kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giao quyền sử dụng 125m² đất ở nông thôn, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP046557 do UBND huyện B, tỉnh Lào Cai cấp 26/10/2009 cho bị đơn, bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho nguyên đơn số tiền 343.750.000đ. Buộc nguyên đơn phải chịu án phí do bị bác đề nghị hưởng quyền lợi 65% giá trị thửa đất.

Ngày 31/3/2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị định giá lại tài sản do biến động giá cả thị trường.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất thỏa thuận như sau:

- Về việc phân chia tài sản: Giao cho anh Nguyễn Đình Đ được quyền sử dụng 125m² đất ở nông thôn, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP

046557 do UBND huyện B, tỉnh Lào Cai cấp 26/10/2009 tên người sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị H.

- Về nghĩa vụ thanh toán: Anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị H giá trị chênh lệch tài sản theo kết quả định giá ngày 22/4/2025 của Hội đồng định giá (thành lập theo quyết định định giá số 19/2025/QĐ-ĐG ngày 16/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai) số tiền là 613.875.000 đồng (*Sáu trăm mười ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

- Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

- Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn và bị đơn, mỗi bên chịu 50% chi phí định giá tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 148; Điều 300; Khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí lệ phí Tòa án: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2024/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bát Xát về nghĩa vụ thanh toán: Anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch tài sản là 613.875.000 đồng (*Sáu trăm mười ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*). Tuyên án phí và chi phí tố tụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra xem xét đầy đủ, toàn diện tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ và yêu cầu của các bên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị H có đầy đủ nội dung theo quy định pháp luật, nộp trong thời hạn luật định là hợp lệ, là căn cứ để xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị H:

[2.1] Về việc xác định giá trị tài sản:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự nhất trí với kết quả định giá tài sản theo biên bản định giá tài sản ngày 25/5/2023, theo đó thửa đất số 76, diện tích 125m², loại đất ở, tại Km0, xã B có giá trị 687.500.000 đồng.

Ngày 31/3/2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị định giá lại tài sản do biến động giá cả thị trường. Ngày 16/4/2025, Tòa án nhân dân

tỉnh Lào Cai ban hành quyết định số 19/2025/QĐ-ĐG về việc định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá tài sản. Tại biên bản định giá ngày 22/4/2025 của Hội đồng định giá, xác định giá trị diện tích đất tranh chấp là $9.822.000/m^2 \times 125m^2 = 1.227.750.000$ đồng (*Một tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Sau khi có kết quả định giá, các đương sự đều nhất trí với giá trị quyền sử dụng đất và đề nghị dùng kết quả định giá trên.

[2.2] Xét sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 76, diện tích $125m^2$, loại đất ở, tại K, xã B là tài sản chung của anh Nguyễn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đ về việc chia tài sản chung. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất thỏa thuận như sau:

- Về việc phân chia tài sản: Anh Đ và chị H nhất trí như bản án sơ thẩm, giao cho anh Nguyễn Đình Đ được quyền sử dụng $125m^2$ đất ở nông thôn, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 046557 do UBND huyện B, tỉnh Lào Cai cấp 26/10/2009 tên người sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị H, địa chỉ thửa đất tại Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

- Về nghĩa vụ thanh toán: Anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thị H số tiền chênh lệch tài sản là 613.875.000 đồng (*Sáu trăm mười ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*). Như vậy giá trị tài sản mà chị H và anh Đ được hưởng là ngang nhau.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận, cần sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai về phần nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản giữa anh Nguyễn Đình Đ và chị Nguyễn Thị H.

[3] Về chi phí tố tụng: Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất mỗi bên chịu 50% tiền chi phí định giá tài sản. Xác định chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng. Xác nhận nguyên đơn anh Nguyễn Đình Đ đã nộp đủ chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai. Do đó, chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đình Đ số tiền 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

[4] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 148, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều

27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị H, sửa một phần bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 40/2024/HNGĐ ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai như sau:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a, Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33; 34, khoản 1 Điều 38, Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ vào các Điều 208; 210; 213 của Bộ luật Dân sự; điểm a, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định án phí lệ, án phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Đình Đ về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Giao cho anh Nguyễn Đình Đ được quyền sử dụng 125m² đất ở nông thôn, đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 046557 do UBND huyện B, tỉnh Lào Cai cấp 26/10/2009 tên người sử dụng đất hộ bà Nguyễn Thị H, địa chỉ thửa đất tại Thôn K, xã B, huyện B, tỉnh Lào Cai. Giá trị quyền sử dụng đất là 1.227.750.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Đình Đ có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Nguyễn Thị H là 613.875.000 đồng (*Sáu trăm mười ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Đình Đ sau khi hoàn tất nghĩa vụ trả tiền chênh lệch chia tài sản cho chị Nguyễn Thị H có quyền đề nghị Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục xác lập quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đình Đ số tiền chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng (*Ba triệu đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Đình Đ phải chịu 28.555.000 đồng (*Hai mươi tám triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002856 ngày 02/10/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Anh Nguyễn Đình Đ còn phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.055.000 đồng (*Hai mươi một triệu, không trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 28.555.000 đồng (*Hai mươi tám triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002902 ngày 16/01/2025 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Bát Xát,

tỉnh Lào Cai. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp thêm tiền án phí dân sự sơ thẩm là 28.255.000 đồng (*Hai mươi tám triệu, hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CÁC THẨM PHÁN

Chu Văn Thanh

Phùng Lâm Hồng

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn N

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai;
- TAND huyện Bát Xát;
- VKSND huyện Bát Xát;
- Chi cục THADS huyện Bát Xát;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Nghĩa